Ký bởi: Bộ Tài chính
Địa chỉ: 28 Trần Hưng Đạo - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Thời gian ký: 16.10.2019 16:08

| BỘ TÀI CHÍNH | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
|---|---|
| | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 12178/BTC-CST | *Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2019* |
| V/v xin ý kiến dự thảo Thông tư quy định thu phí khai thác sử dụng dữ liệu môi trường | |

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

Bộ Tài nguyên và Môi trường có công văn số 1899/BTNMT-TC ngày 26/4/2018 và công văn số 4201/BTNMT-KHTC ngày 26/8/2019 đề nghị ban hành Thông tư thu phí khai thác và sử dụng dữ liệu về môi trường.

Căn cứ quy định pháp luật phí và lệ phí, Bộ Tài chính dự thảo Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng dữ liệu về môi trường *(dự thảo gửi kèm)*. Đề nghị quý cơ quan nghiên cứu có ý kiến tham gia về dự thảo Thông tư và gửi về Bộ Tài chính trước ngày 05/11/2019.

Cảm ơn sự phối hợp công tác của quý cơ quan./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (CST5).

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Vũ Thị Mai**

| BỘ TÀI CHÍNH | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
|---|---|
| | Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
| Số: /2019/TT-BTC | *Hà Nội, ngày tháng năm 2019* |

# THÔNG TƯ
## Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng dữ liệu về môi trường

*Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật khí tượng thủy văn ngày 23 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khí tượng thủy văn;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ quy định về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế;*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng dữ liệu về môi trường.*

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng dữ liệu về môi trường.

2. Cơ quan nhà nước khai thác và sử dụng dữ liệu về môi trường phục vụ cho các mục đích sau đây thì không phải nộp phí theo quy định tại Thông tư này:

a) Thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng không vì mục đích lợi nhuận.

b) Phục vụ phòng, chống thiên tai, đảm bảo quốc phòng và an ninh quốc gia.

c) Trao đổi thông tin với nước ngoài, tổ chức quốc tế theo điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

d) Phục vụ hoạt động của cơ quan Đảng, Quốc hội, Chính phủ, tổ chức chính trị - xã hội ở cấp trung ương.

đ) Phục vụ hoạt động điều tra, xét xử, xử lý tranh chấp theo yêu cầu của cơ quan điều tra, xét xử.

e) Phục vụ xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của bộ, ngành, địa phương theo yêu cầu của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân nộp phí; tổ chức thu phí; cơ quan, tổ chức, cá nhân khác liên quan đến khai thác và sử dụng dữ liệu về môi trường và thu, nộp phí.

**Điều 2. Tổ chức thu và người nộp phí**

1. Tổ chức thu phí bao gồm:

a) Tổng cục Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường);

b) Các cơ quan được các Bộ, cơ quan ngang Bộ giao cung cấp thông tin, dữ liệu về môi trường;

c) Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Tổ chức (bao gồm cả cơ quan nhà nước), cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị cung cấp thông tin dữ liệu về môi trường tại các cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 1 Điều này thì phải nộp phí. Phí nộp trực tiếp cho tổ chức thu phí hoặc nộp vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc nhà nước.

**Điều 3. Mức thu phí**

Mức thu phí khai thác và sử dụng dữ liệu về môi trường được quy định tại Biểu mức thu phí ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 4. Kê khai, nộp phí của tổ chức thu**

1. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

2. Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19 và khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

3. Tổ chức thu phí phải nộp 100% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

**Điều 5. Tổ chức thực hiện và điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày  tháng  năm 2019.

2. Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí khai thác và sử dụng dữ liệu về môi trường không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

***Nơi nhận:***
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND, Sở Tài chính, Cục Thuế, KBNN các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Website chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (CST5).

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Vũ Thị Mai**

**BIỂU MỨC THU PHÍ KHAI THÁC**
**VÀ SỬ DỤNG DỮ LIỆU VỀ MÔI TRƯỜNG**
*(kèm theo Thông tư số /2019/TT-BTC ngày tháng năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

| Số TT | Loại tài liệu | Đơn vị tính | Mức phí cho 1 lần khai thác (đồng) |
|---|---|---|---|
| **I** | **HỒ SƠ, TÀI LIỆU, BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ MÔI TRƯỜNG** | | |
| 1 | Hồ sơ, tài liệu: quản lý chất lượng môi trường; quản lý chất thải và cải thiện môi trường; bảo tồn đa dạng sinh học; truyền thông môi trường; quản lý môi trường lưu vực sông, ven biển và biển | Báo cáo | **800.000** |
| 2 | Báo cáo kết quả quan trắc môi trường (theo đợt/năm): không khí xung quanh; nước biển ven bờ; nước mưa; nước dưới đất; trầm tích (sông, nước biển); môi trường đất | Báo cáo | **800.000** |
| **II** | **BẢN ĐỒ** | | |
| **1** | **Bản đồ mạng lưới quan trắc (nước mặt, không khí, đất)** | | |
| a | Bản đồ mảng lưới quan trắc (nước mặt, không khí, đất) tỉ lệ 1:250.000 | Mảnh | **4.000.000** |
| b | Bản đồ mảng lưới quan trắc (nước mặt, không khí, đất) tỉ lệ 1:100.000 | Mảnh | **2.290.000** |
| c | Bản đồ mảng lưới quan trắc (nước mặt, không khí, đất) tỉ lệ 1:50.000 | Mảnh | **1.090.000** |
| d | Bản đồ mảng lưới quan trắc (nước mặt, không khí, đất) tỉ lệ 1:25.000 | Mảnh | **870.000** |
| **2** | **Bản đồ hiện trạng môi trường (nước mặt, không khí, đất)** | | |
| a | Bản đồ hiện trạng môi trường (nước mặt, không khí, đất) tỷ lệ 250.000 | Mảnh | **4.000.000** |
| b | Bản đồ hiện trạng môi trường (nước mặt, không khí, đất) tỷ lệ 100.000 | Mảnh | **2.290.000** |
| c | Bản đồ hiện trạng môi trường (nước mặt, không khí, đất) tỷ lệ 50.000 | Mảnh | **1.090.000** |
| d | Bản đồ hiện trạng môi trường (nước mặt, không khí, đất) tỷ lệ 25.000 | Mảnh | **870.000** |
| **3** | **Bản đồ nhạy cảm môi trường các vị trí, khu vực trọng điểm của Việt Nam** | | |
| a | Bản đồ nhạy cảm môi trường các vị trí, khu vực trọng điểm của Việt Nam tỷ lệ 250.000 | Mảnh | **4.000.000** |
| b | Bản đồ nhạy cảm môi trường các vị trí, khu vực trọng | Mảnh | **2.290.000** |

| Số TT | Loại tài liệu | Đơn vị tính | Mức phí cho 1 lần khai thác (đồng) |
|---|---|---|---|
| | điểm của Việt Nam tỷ lệ 100.000 | | |
| c | Bản đồ nhạy cảm môi trường các vị trí, khu vực trọng điểm của Việt Nam tỷ lệ 50.000 | Mảnh | **1.090.000** |
| d | Bản đồ nhạy cảm môi trường các vị trí, khu vực trọng điểm của Việt Nam tỷ lệ 25.000 | Mảnh | **870.000** |
| **4** | **Bản đồ hệ thống khu bảo tồn ở Việt Nam theo quy định của Luật Đa dạng sinh học** | | |
| a | Bản đồ hệ thống khu bảo tồn ở Việt Nam theo quy định của Luật Đa dạng sinh học tỷ lệ 1/250.000 | Mảnh | **4.000.000** |
| b | Bản đồ hệ thống khu bảo tồn ở Việt Nam theo quy định của Luật Đa dạng sinh học tỷ lệ 1/100.000 | Mảnh | **2.290.000** |
| c | Bản đồ hệ thống khu bảo tồn ở Việt Nam theo quy định của Luật Đa dạng sinh học tỷ lệ 1/50.000 | Mảnh | **1.090.000** |
| d | Bản đồ hệ thống khu bảo tồn ở Việt Nam theo quy định của Luật Đa dạng sinh học tỷ lệ 1/25.000 | Mảnh | **870.000** |
| **5** | **Bản đồ diễn biến tài nguyên đa dạng sinh học trên phạm vi toàn quốc** | | |
| a | Bản đồ diễn biến tài nguyên đa dạng sinh học trên phạm vi toàn quốc tỷ lệ 1/250.000 | Mảnh | **4.000.000** |
| b | Bản đồ diễn biến tài nguyên đa dạng sinh học trên phạm vi toàn quốc tỷ lệ 1/100.000 | Mảnh | **2.290.000** |
| c | Bản đồ diễn biến tài nguyên đa dạng sinh học trên phạm vi toàn quốc tỷ lệ 1/50.000 | Mảnh | **1.090.000** |
| d | Bản đồ diễn biến tài nguyên đa dạng sinh học trên phạm vi toàn quốc tỷ lệ 1/25.000 | Mảnh | **870.000** |
| **6** | **Bản đồ lớp phủ thực vật** | | |
| a | Bản đồ lớp phủ thực vật tỷ lệ 1/250.000 | Mảnh | **4.000.000** |
| b | Bản đồ lớp phủ thực vật tỷ lệ 1/100.000 | Mảnh | **2.290.000** |
| c | Bản đồ lớp phủ thực vật tỷ lệ 1/50.000 | Mảnh | **1.090.000** |
| d | Bản đồ lớp phủ thực vật tỷ lệ 1/25.000 | Mảnh | **870.000** |
| **III** | **CƠ SỞ DỮ LIỆU** | | |
| 1 | Cơ sở dữ liệu chuyên đề môi trường tỷ lệ 1:250.000; 1:500.000; 1:1.000.000 | Mảnh | **9.145.000** |
| 2 | Cơ sở dữ liệu chuyên đề môi trường tỷ lệ 1:25.000; 1:50.000; 1:100.000 | Mảnh | **1.715.000** |
| 3 | Cơ sở dữ liệu chuyên đề môi trường tỷ lệ 1:10.000 | Mảnh | **975.000** |
| 4 | Cơ sở dữ liệu chuyên đề môi trường tỷ lệ 1:5.000 | Mảnh | **575.000** |

| Số TT | Loại tài liệu | Đơn vị tính | Mức phí cho 1 lần khai thác (đồng) |
|---|---|---|---|
| 5 | Cơ sở dữ liệu chuyên đề môi trường tỷ lệ 1:2.000 | Mảnh | **460.000** |
| **IV** | **DỮ LIỆU QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG** | | |
| **1** | **DỮ LIỆU KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ NGOÀI TRỜI** | | |
| **a** | **Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường không khí tại hiện trường** | | |
| - | 1KK1a -Nhiệt độ; 1KK1b -Độ ẩm; 1KK2a -Tốc độ gió; 1KK2b -Hướng gió; 1KK3 -Áp suất khí quyển | Thông số | **9.500** |
| - | 1KK4a –TSP; 1KK4b -Pb | Thông số | **25.320** |
| - | 1KK4c -PM10; 1KK4d -PM2,5 | Thông số | **53.420** |
| - | 1KK5a -CO (TCVN 7725: 2005) | Thông số | **43.040** |
| - | 1KK5b -CO (TCVN 5972:1995) | Thông số | **20.890** |
| - | 1KK5c -CO (Phương pháp lấy mẫu hấp thụ - so màu) | Thông số | **23.870** |
| - | 1KK6 -NO2 | Thông số | **21.810** |
| - | 1KK7 -SO2 | Thông số | **21.360** |
| - | 1KK8 -O3 | Thông số | **31.560** |
| - | 1KK10 -Hydrosunfua (H2S) | Thông số | **23.820** |
| - | 1KK9 -Amoniac (NH3) | Thông số | **24.160** |
| - | 1KK11a -Hơi axit (HCl); 1KK11b -Hơi axit (HF) | Thông số | **24.360** |
| - | 1KK11c -Hơi axit (HNO3) | Thông số | **25.570** |
| - | 1KK11d -Hơi axit (H2SO4) | Thông số | **23.820** |
| - | 1KK11đ -Hơi axit (HCN) | Thông số | **24.340** |
| - | 1KK12a -Benzen (C6H6) | Thông số | **23.710** |
| - | 1KK12b -Toluen (C6H5CH3) | Thông số | **23.670** |
| - | 1KK12c -Xylen (C6H4(CH3)2 | Thông số | **23.770** |
| - | 1KK12d -Styren ((C6H5CHCH2) | Thông số | **23.710** |
| **b** | **Dữ liệu kết quả phân tích các thông số môi trường không khí trong phòng** | | |
| - | 2KK4a-TSP | Thông số | **17.100** |
| - | 2KK4b-Pb | Thông số | **39.000** |
| - | 2KK4c-PM10; 2KK4d-PM2,5 | Thông số | **19.420** |
| - | 2KK5a-CO (TCVN 5972:1995) | Thông số | **59.120** |
| - | 2KK5b-CO ( Phương pháp lấy mẫu hấp thụ và so màu) | Thông số | **29.890** |

| Số TT | Loại tài liệu | Đơn vị tính | Mức phí cho 1 lần khai thác (đồng) |
|---|---|---|---|
| - | 2KK6-NO2 | Thông số | **25.530** |
| - | 2KK7-SO2 | Thông số | **24.540** |
| - | 2KK8-O3 | Thông số | **20.000** |
| - | 2KK9-NH3 | Thông số | **26.670** |
| - | 2KK10-H2S | Thông số | **27.740** |
| - | 2KK11a-Hơi axit (HCl); 2KK11b-Hơi axit (HF); 2KK11c-Hơi axit (HNO3); 2KK11d-Hơi axit (H2SO4); 2KK11đ-Hơi axit (HCN) | Thông số | **24.130** |
| - | 2KK12a-Benzen; 2KK12c-Xylen; 2KK12b-Toluen; 2KK12d-Styren ((C6H5CHCH2) | Thông số | **91.120** |
| **2** | **DỮ LIỆU KẾT QUẢ QUAN TRẮC TIẾNG ỒN** | | |
| **a** | **Dữ liệu kết quả quan trắc tiếng ồn tại hiện trường (1TO)** | | |
| **a.1** | **Dữ liệu kết quả quan trắc tiếng ồn giao thông** | | |
| - | 1TO1a-Mức ồn trung bình (LAeq); 1TO1b-Mức ồn cực đại (LAmax) | Thông số | **12.320** |
| - | 1TO2-Cường độ dòng xe | Thông số | **25.980** |
| **a.2** | **Dữ liệu kết quả quan trắc tiếng ồn Khu công nghiệp và Đô thị** | | |
| - | 1TO3a- Mức ồn trung bình (LAeq); 1TO3b- Mức ồn cực đại (LAmax) | Thông số | **12.390** |
| - | 1TO3c-Mức ồn phân vị (LA50) | Thông số | **11.050** |
| - | 1TO4-Mức ồn theo tần số (dải Octa) | Thông số | **16.460** |
| **b** | **Dữ liệu kết quả xử lý số liệu tiếng ồn tại phòng thí nghiệm (2TO)** | | |
| **b.1** | **Dữ liệu kết quả quan trắc tiếng ồn giao thông** | | |
| - | 2TO1a-Mức ồn trung bình (LAeq); 2TO1b-Mức ồn cực đại (LAmax) | Thông số | **9.420** |
| - | 2TO2-Cường độ dòng xe | Thông số | **11.760** |
| **b.2** | **Dữ liệu kết quả quan trắc tiếng ồn Khu công nghiệp và Đô thị** | | |
| - | 2TO3a- Mức ồn trung bình(LAeq); 2TO3b- Mức ồn cực đại (LAmax); 2TO3c- Mức ồn phân vị (LA50) | Thông số | **9.420** |
| - | 2TO4- Mức ồn theo tần số (dải Octa) | Thông số | **12.870** |
| **3** | **DỮ LIỆU KẾT QUẢ QUAN TRẮC ĐỘ RUNG** | | |
| **a** | **Dữ liệu kết quả quan trắc độ rung tại hiện trường (1ĐR)** | | |
| - | 1ĐR01-Độ rung | | **14.320** |
| **b** | **Dữ liệu kết quả phân tích độ rung trong phòng thí nghiệm (2ĐR)** | | |

| Số TT | Loại tài liệu | Đơn vị tính | Mức phí cho 1 lần khai thác (đồng) |
|---|---|---|---|
| - | 2ĐR01-Độ rung | | **9.600** |
| **4** | **DỮ LIỆU KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT LỤC ĐỊA** | | |
| **a** | **Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường nước mặt lục địa tại hiện trường (1NM)** | | |
| - | 1NM1a1-Nhiệt độ nước | Thông số | **15.210** |
| - | 1NM1a2-pH | Thông số | **18.630** |
| - | 1NM1b1-Thế oxi hoá khử (ORP) | Thông số | **15.490** |
| - | 1NM2a-Oxy hòa tan (DO) | Thông số | **17.040** |
| - | 1NM2b-Độ đục | Thông số | **19.060** |
| - | 1NM3a-Tổng chất rắn hòa tan (TDS); 1NM3b-Độ dẫn điện (EC) | Thông số | **18.280** |
| **b** | **Dữ liệu kết quả phân tích môi trường nước mặt lục địa trong phòng thí nghiệm (2NM)** | | |
| - | 2NM5-Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | Thông số | **13.440** |
| - | 2NM6a-Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD5) | Thông số | **22.070** |
| - | 2NM6b-Nhu cầu oxy hóa học (COD) | Thông số | **25.480** |
| - | 2NM7a-Amoni (NH4+) | Thông số | **24.370** |
| - | 2NM7b-Nitrit (NO2-) | Thông số | **30.170** |
| - | 2NM7c-Nitrat (NO3-) | Thông số | **21.610** |
| - | 2NM7d-Tổng P | Thông số | **27.010** |
| - | 2NM7đ-Tổng N | Thông số | **31.680** |
| - | 2NM7e1-Kim loại nặng (Pb); 2NM7e2-Kim loại nặng (Cd) | Thông số | **49.940** |
| - | 2NM7g1-Kim loại nặng (As) | Thông số | **54.970** |
| - | 2NM7g2-Kim loại nặng (Hg) | Thông số | **55.150** |
| - | 2NM7h1-Kim loại (Fe); 2NM7h2-Kim loại (Cu); 2NM7h3-Kim loại (Zn); 2NM7h4-Kim loại (Mn); 2NM7h5-Kim loại (Cr); 2NM7h6-Kim loại (Ni) | Thông số | **32.310** |
| - | 2NM7i-Sulphat (SO42-) | Thông số | **27.590** |
| - | 2NM7k-Photphat (PO43-) | Thông số | **22.310** |
| - | 2NM7l-Clorua (Cl-) | Thông số | **26.450** |
| - | 2NM7m-Florua (F-) | Thông số | **28.000** |
| - | 2NM7n-Crom (VI) | Thông số | **22.280** |

| Số TT | Loại tài liệu | Đơn vị tính | Mức phí cho 1 lần khai thác (đồng) |
|---|---|---|---|
| - | 2NM8-Tổng Dầu, mỡ | Thông số | **57.120** |
| - | 2NM9a1-Coliform (TCVN 6187-1:2009) | Thông số | **52.310** |
| - | 2NM9a2-Coliform (TCVN 6187-2:1995); 2NM9b2-E.Coli (TCVN 6187-2:1995) | Thông số | **53.200** |
| - | 2NM9b1-E.Coli (TCVN 6187-1:2009) | Thông số | **52.310** |
| - | 2NM10-Tổng cacbon hữu cơ (TOC) | Thông số | **33.060** |
| - | 2NM11-Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ; 2NM12-Hóa chất BVTV nhóm photpho hữu cơ | Thông số | **234.220** |
| - | 2NM13-Xyanua (CN ) | Thông số | **46.960** |
| - | 2NM14-Chất hoạt động bề mặt | Thông số | **67.850** |
| - | 2NM15-Phenol | Thông số | **56.040** |
| - | 2NM16-Phân tích đồng thời các kim loại | Thông số | **146.330** |
| **5** | **DỮ LIỆU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐẤT** | | |
| **a** | **Dữ liệu kết quả phân tích mẫu đất trong phòng thí nghiệm** | | |
| - | 2Đ1a-Cl- | Thông số | **24.780** |
| - | 2Đ1b-SO42- | Thông số | **24.820** |
| - | 2Đ1c-HCO3- | Thông số | **24.850** |
| - | 2Đ1đ-Tổng K2O | Thông số | **22.410** |
| - | 2Đ1h-Tổng N | Thông số | **31.810** |
| - | 2Đ1k-Tổng P | Thông số | **28.130** |
| - | 2Đ1m-Tổng các bon hữu cơ | Thông số | **37.700** |
| - | 2Đ2a-Ca2+ | Thông số | **23.970** |
| - | 2Đ2b-Mg2+ | Thông số | **23.650** |
| - | 2Đ2c-K+ | Thông số | **23.590** |
| - | 2Đ2d-Na+ | Thông số | **24.500** |
| - | 2Đ2đ-Al3+ | Thông số | **24.900** |
| - | 2Đ2e-Fe3+ | Thông số | **27.900** |
| - | 2Đ2g-Mn2+ | Thông số | **24.190** |
| - | 2Đ2h1-Pb | Thông số | **51.460** |
| - | 2Đ2h2-Cd | Thông số | **51.440** |
| - | 2Đ2k1-Hg | Thông số | **51.020** |
| - | 2Đ2k2-As | Thông số | **52.480** |

| Số TT | Loại tài liệu | Đơn vị tính | Mức phí cho 1 lần khai thác (đồng) |
|---|---|---|---|
| - | 2Đ2l1-Fe; 2Đ2l2-Cu; 2Đ2l3-Zn; 2Đ2l4-Cr; 2Đ2l5-Mn; 2Đ2l6-Ni | Thông số | **33.770** |
| - | 2Đ3a-Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ; 2Đ3b-Hóa chất BVTV nhóm photpho hữu cơ | Thông số | **193.140** |
| - | 2Đ4-Hóa chất BVTV nhóm Pyrethroid | Thông số | **210.960** |
| - | 2Đ6-Phân tích đồng thời các Kim loại (Giá tính cho 01 mẫu) | Thông số | **141.260** |
| - | 2Đ5-PCBs | Thông số | **206.080** |
| **6** | **DỮ LIỆU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT** | | |
| **a** | **Dữ liệu kết quả lấy mẫu và quan trắc nhanh môi trường nước dưới đất tại hiện trường** | | |
| - | (1NN1a) - Nhiệt độ | Thông số | **15.210** |
| - | (1NN1b) - pH | Thông số | **17.350** |
| - | (1NN2) - Oxy hòa tan (DO) | Thông số | **17.170** |
| - | (1NN3a) - Độ đục | Thông số | **17.890** |
| - | (1NN3b) - Độ dẫn điện (EC) | Thông số | **17.810** |
| - | (1NN3c) - Thế Ôxy hóa khử (ORP) | Thông số | **17.000** |
| - | (1NN3d) - Tổng chất rắn hòa tan (TDS) | Thông số | **17.680** |
| **b** | **Dữ liệu kết quả phân tích mẫu nước dưới đất trong phòng thí nghiệm** | | |
| - | (2NN5a) - Chất rắn lơ lửng (SS) | Thông số | **13.620** |
| - | (2NN5b) - Chất rắn tổng số (TS) | Thông số | **13.360** |
| - | (2NN6) - Độ cứng tổng số theo CaCO3 | Thông số | **19.070** |
| - | (2NN7a) - Chỉ số Permanganat | Thông số | **25.830** |
| - | (2NN7b) - Nitơ amôn (NH4+) | Thông số | **22.900** |
| - | (2NN7c) - Nitrit (NO2-) | Thông số | **29.240** |
| - | (2NN7d) - Nitrat (NO3-) | Thông số | **20.570** |
| - | (2NN7đ) - Sulphat (SO42-) | Thông số | **23.620** |
| - | (2NN7e) - Florua (F-) | Thông số | **26.680** |
| - | (2NN7f) - Photphat (PO43-) | Thông số | **19.130** |
| - | (2NN7g) - POxyt Silic (SiO3) | Thông số | **18.120** |
| - | (2NN7h) - Tổng N | Thông số | **27.920** |
| - | (2NN7i) - Crom (VI) (Cr6+) | Thông số | **20.970** |

| Số TT | Loại tài liệu | Đơn vị tính | Mức phí cho 1 lần khai thác (đồng) |
|---|---|---|---|
| - | (2NN7k) - Tổng P | Thông số | **26.300** |
| - | (2NN7l) - Clorua (Cl-) | Thông số | **25.170** |
| - | (2NN7m1) - Kim loại nặng (Pb); (2NN7m2) - Kim loại nặng (Cd) | Thông số | **46.620** |
| - | (2NN7n1) - Kim loại nặng (As); (2NN7n2) - Kim loại nặng (Se) | Thông số | **52.040** |
| - | (2NN7n3) - Kim loại nặng (Hg) | Thông số | **52.990** |
| - | (2NN7o) - Sulfua | Thông số | **27.690** |
| - | (2NN7p1) - Kim loại (Fe) | Thông số | **34.270** |
| - | (2NN7p2) - Kim loại (Cu); (2NN7p3) - Kim loại (Zn); (2NN7p4) - Kim loại (Mn); (2NN7p5) - Kim loại (Cr); (2NN7p6) - Kim loại (Ni) | Thông số | **34.270** |
| - | (2NN8) - Cyanua (CN-) | Thông số | **42.710** |
| - | (2NN9a1) - Coliform (TCVN 6187-1:2009); (2NN9b1) - E.Coli (TCVN 6187-1:2009) | Thông số | **48.980** |
| - | (2NN9a2) - Coliform (TCVN 6187-2:1995); (2NN9b2) - E.Coli (TCVN 6187-2:1995) | Thông số | **50.470** |
| - | (2NN10) - Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ | Thông số | **211.450** |
| - | (2NN11) - Hóa chất BVTV nhóm Phot pho hữu cơ | Thông số | **209.840** |
| - | (2NN12) - Phenol | Thông số | **50.360** |
| - | (2NN13) - Phân tích đồng thời các kim loại | Thông số | **137.030** |
| **7** | **DỮ LIỆU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC MƯA** | | |
| **a** | **Dữ liệu kết quả quan trắc nước mưa tại hiện trường** | | |
| - | 1MA1a-Nhiệt độ; 1MA1b-pH | Thông số | **16.420** |
| - | 1MA2a-Độ dẫn điện (EC) | Thông số | **17.470** |
| - | 1MA2b-Thế oxi hoá khử (ORP) | Thông số | **14.060** |
| - | 1MA2c-Độ đục | Thông số | **17.340** |
| - | 1MA2d-Tổng chất rắn hòa tan (TDS) | Thông số | **14.100** |
| - | 1MA2đ-Hàm lượng ôxi hòa tan (DO) | Thông số | **14.060** |
| **b** | **Dữ liệu kết quả phân tích nước mưa tại phòng thí nghiệm** | | |

| Số TT | Loại tài liệu | Đơn vị tính | Mức phí cho 1 lần khai thác (đồng) |
|---|---|---|---|
| - | 2MA4a-Clorua (Cl-) | Thông số | **25.630** |
| - | 2MA4b-Florua (F-) | Thông số | **30.430** |
| - | 2MA4c-Nitrit (NO2-) | Thông số | **30.930** |
| - | 2MA4d-Nitrat (NO3-) | Thông số | **22.600** |
| - | 2MA4e-Sulphat (SO42-) | Thông số | **29.330** |
| - | 2MA4f-Crom VI (Cr6+) | Thông số | **22.000** |
| - | 2MA5a-Na+ | Thông số | **27.900** |
| - | 2MA5b-NH4+ | Thông số | **26.460** |
| - | 2MA5c-K+ | Thông số | **26.440** |
| - | 2MA5d-Mg2+ | Thông số | **23.390** |
| - | 2MA5e-Ca2+ | Thông số | **23.610** |
| - | 2MA5f1-Kim loại nặng (Pb); 2MA5f2-Kim loại nặng (Cd) | Thông số | **48.840** |
| - | 2MA5g1 - Kim loại nặng (As); 2MA5g2-Kim loại nặng (Hg) | Thông số | **58.760** |
| - | 2MA5h1-Kim loại (Fe); 2MA5h2-Kim loại (Cu); 2MA5h3-Kim loại (Zn); 2MA5h4-Kim loại (Cr); 2MA5h5-Kim loại (Mn); 2MA5h6-Kim loại (Ni) | Thông số | **31.410** |
| - | 2MA6a-Phân tích đồng thời các Kim loại (Giá tính cho một mẫu) | Thông số | **133.570** |
| - | 2MA6b-Phân tích đồng thời các anion: Cl-,F-, NO2-, NO3-,SO42- (Giá tính cho một mẫu) | Thông số | **110.180** |
| **8** | **DỮ LIỆU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIỂN** | | |
| **a** | **Dữ liệu kết quả lấy mẫu và quan trắc nhanh nước biển ven bờ** | | |
| **a.1** | **Dữ liệu kết quả quan trắc hiện trường** | Thông số | **318.630** |
| - | 1NB1a - Nhiệt độ, độ ẩm không khí; 1NB1b - Độ ẩm không khí; 1NB2 - Tốc độ gió | Thông số | **11.680** |
| - | 1NB3 - Sóng | Thông số | **11.900** |
| - | 1NB4 - Tốc độ dòng chảy tầng mặt | Thông số | **17.510** |

| Số TT | Loại tài liệu | Đơn vị tính | Mức phí cho 1 lần khai thác (đồng) |
|---|---|---|---|
| - | 1NB5 - Nhiệt độ nước biển | Thông số | **23.430** |
| - | 1NB6 - Độ muối | Thông số | **21.380** |
| - | 1NB7 - Độ đục | Thông số | **24.090** |
| - | 1NB8 - Độ trong suốt | Thông số | **20.910** |
| - | 1NB9 - Độ màu | Thông số | **23.630** |
| - | 1NB10 - pH | Thông số | **25.080** |
| - | 1NB11 - DO | Thông số | **26.670** |
| - | 1NB12 – EC; 1NB13 - TDS | Thông số | **26.240** |
| **a.2** | **Dữ liệu kết quả phân tích mẫu nước biển ven bờ** | | |
| - | 1NB15 - NH4+, NO2-, NO3-, SO42-, PO43-, SiO32-, Tổng N, Tổng P, Cr(VI)(Giá tính cho 01 Thông số) | Thông số | **17.630** |
| - | 1NB16a – COD; 1NB16b - BOD5 | Thông số | **17.770** |
| - | 1NB17a - Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | Thông số | **16.890** |
| - | 1NB17b - Độ màu; 1NB18 - Coliform, Fecal Coliform, E.Coli (Giá tính cho 01 Thông số) | Thông số | **17.630** |
| - | 1NB19a - Chlorophyll a; 1NB19b - Chlorophyll b; 1NB19c - Chlorophyll c; 1NB20 - Cyanua (CN-); 1NB21 - Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn, Mn, Mg, Ni, Fe, Cr, Cr (III) (Giá tính cho 01 Thông số); 1NB22 - Dầu mỡ trong tầng nước mặt; 1NB23 - Phenol; 1NB24a - Hóa chất BVTV nhóm Clo; 1NB24b - Hóa chất BVTV nhóm Photpho | Thông số | **18.570** |
| - | 1NB25a - Trầm tích biển: N-NO2, N-NO3, P-PO4 (Giá tính cho 01 Thông số) | Thông số | **37.430** |
| - | 1NB25b - Trầm tích biển: Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn (Định mức tính cho 01 Thông số); 1NB25c - Trầm tích biển: CN-; 1NB25d - Trầm tích biển: Độ ẩm, Tỷ trọng (Giá tính cho 01 Thông số); 1NB25e - Trầm tích biển: Chất hữu cơ; 1NB25f - Trầm tích biển: Tổng N, Tổng P, (Giá tính cho 01 Thông số); 1NB25g - Trầm tích biển: Hóa chất BVTV nhóm Clo, Hóa chất BVTV nhóm Photpho (Giá tính cho 01 Thông số); 1NB25h - Trầm tích biển: Dầu mỡ | Thông số | **37.430** |
| - | 1NB26a - Sinh vật biển: Thực vật phù du, Tảo độc (Giá tính cho 01 Thông số); 1NB26c - Sinh vật biển: Hóa chất | Thông số | **47.300** |

| Số TT | Loại tài liệu | Đơn vị tính | Mức phí cho 1 lần khai thác (đồng) |
|---|---|---|---|
| | BVTV nhóm Clo, Hóa chất BVTV nhóm Photpho (Giá tính cho 01 Thông số) | | |
| - | 1NB26b - Sinh vật biển: Động vật phù du, Động vật đáy (Giá tính cho 01 Thông số); 1NB26d - Sinh vật biển: Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn, Mg (Giá tính cho 01 Thông số) | Thông số | **47.300** |
| **b** | **Dữ liệu kết quả quan trắc nước biển xa bờ** | | |
| **b.1** | **Dữ liệu kết quả đo đạc quan trắc hiện trường** | | |
| - | 2NB1a - Nhiệt độ; 2NB1b - Độ ẩm không khí; 2NB2 - Tốc độ gió | Thông số | **16.040** |
| - | 2NB3 - Sóng | Thông số | **15.240** |
| - | 2NB4 - Tốc độ dòng chảy tầng mặt | Thông số | **28.250** |
| - | 2NB5 - Nhiệt độ nước biển | Thông số | **32.170** |
| - | 2NB6 - Độ muối | Thông số | **35.190** |
| - | 2NB7 - Độ đục | Thông số | **34.190** |
| - | 2NB8 - Độ trong suốt | Thông số | **33.720** |
| - | 2NB9 - Độ màu | Thông số | **33.560** |
| - | 2NB10 - pH | Thông số | **35.500** |
| - | 2NB11 - DO | Thông số | **31.220** |
| - | 2NB12 – EC; 2NB13 - TDS | Thông số | **34.090** |
| **b.2** | **Dữ liệu kết quả phân tích mẫu nước biển xa bờ** | | |
| - | 2NB15 - NH4+, NO2-, NO3-, SO42-, PO43-, SiO32-, Tổng N, Tổng P, Cr(VI) (Giá tính cho 01 Thông số) | Thông số | **20.950** |
| - | 2NB16a – COD; 2NB16b - BOD5; 2NB17a - Tổng chất rắng lơ lửng (TSS) | Thông số | **21.120** |
| - | 2NB17b - Độ màu | Thông số | **19.160** |
| - | 2NB18a1 – Coliform; 2NB18a2 - Fecal Coliform; 2NB18a3 - E.Coli; 2NB19a - Chlorophyll a; 2NB19b - Chlorophyll b; 2NB19c - Chlorophyll c; 2NB20 - CN-; 2NB21 - Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn, Mn, Mg, Ni, CrV, CrVI, Fe (Giá tính cho 01 Thông số); 2NB22 - Tổng Dầu mỡ khoáng; 2NB23 – Phenol; 2NB24a - Hóa chất BVTV | Thông số | **21.120** |

| Số TT | Loại tài liệu | Đơn vị tính | Mức phí cho 1 lần khai thác (đồng) |
|---|---|---|---|
| | nhóm Clo; 2NB24b - Hóa chất BVTV nhóm Photpho | | |
| - | 2NB25a - Trầm tích biển: N-NO2, N-NO3, P-PO4 (Giá tính cho 01 Thông số); 2NB25b - Trầm tích biển: Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn (Giá tính cho 01 Thông số); 2NB25c - Trầm tích biển: CN-; 2NB25d - Trầm tích biển: Độ ẩm, Tỷ trọng (Giá tính cho 01 Thông số); 2NB25e - Trầm tích biển: Chất hữu cơ; 2NB25f - Trầm tích biển: Tổng N, Tổng P, (Giá tính cho 01 Thông số); 2NB25g - Trầm tích biển: Hóa chất BVTV nhóm Clo, Hóa chất BVTV nhóm Photpho (Giá tính cho 01 Thông số); 2NB25h - Trầm tích biển: Dầu mỡ; 2NB26a - Sinh vật biển: Thực vật phù du, Tảo độc (Giá tính cho 01 Thông số); 2NB26b - Sinh vật biển: Động vật phù du, Động vật đáy (Giá tính cho 01 Thông số); 2NB26c - Sinh vật biển: Hóa chất BVTV nhóm Clo, Hóa chất BVTV nhóm Photpho (Giá tính cho 01 Thông số); 2NB26d - Sinh vật biển: Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn, Mg (Giá tính cho 01 Thông số) | Thông số | **51.700** |
| **c** | **Dữ liệu kết quả phân tích nước biển trong phòng thí nghiệm** | | |
| - | 3NB15a - NH4+ | Thông số | **42.870** |
| - | 3NB15b - NO2- | Thông số | **29.910** |
| - | 3NB15c - NO3- | Thông số | **30.520** |
| - | 3NB15d - SO42- | Thông số | **29.620** |
| - | 3NB15đ - PO43- | Thông số | **22.460** |
| - | 3NB15e - SiO32- | Thông số | **22.670** |
| - | 3NB15f - Tổng N | Thông số | **33.220** |
| - | 3NB15g - Tổng P | Thông số | **28.290** |
| - | 3NB15h - Crom (VI) | Thông số | **25.900** |
| - | 3NB15i - Florua (F-) | Thông số | **31.530** |
| - | 3NB15k - Sulfua (S2-) | Thông số | **33.130** |
| - | 3NB16a - COD | Thông số | **25.260** |
| - | 3NB16b - BOD5 | Thông số | **20.470** |

| Số TT | Loại tài liệu | Đơn vị tính | Mức phí cho 1 lần khai thác (đồng) |
|---|---|---|---|
| - | 3NB17a - SS | Thông số | **17.020** |
| - | 3NB17b - Độ màu | Thông số | **23.890** |
| - | 3NB18a1 – Coliform; 3NB18a2 - Fecal Coliform; 3NB18a3 - E.coli; | Thông số | **53.580** |
| - | 3NB18b1 – Coliform; 3NB18b2 - Fecal Coliform; 3NB18b3 - E.coli | Thông số | **55.060** |
| - | 3NB19a - Chlorophyll a; 3NB19b - Chlorophyll b; 3NB19c - Chlorophyll c | Thông số | **19.630** |
| - | 3NB20 - CN- | Thông số | **55.710** |
| - | 3NB21a1 - Kim loại nặng Pb; 3NB21a2 - Kim loại nặng Cd | Thông số | **49.990** |
| - | 3NB21b1 - Kim loại nặng As | Thông số | **60.630** |
| - | 3NB21b2 - Kim loại nặng Hg | Thông số | **63.950** |
| - | 3NB21c1 - Kim loại Fe; 3NB21c2 - Kim loại Cu; 3NB21c3 - Kim loại Cr; 3NB21c4 - Kim loại Zn; 3NB21c5 - Kim loại Mn; 3NB21c6 - Kim loại Ni; 3NB21c7 - Crom (III) | Thông số | **40.500** |
| - | 3NB22 - Tổng Dầu mỡ khoáng | Thông số | **77.620** |
| - | 3NB23 - Phenol | Thông số | **55.640** |
| - | 3NB24a - Hóa chất BVTV nhóm Clo | Thông số | **221.560** |
| - | 3NB24b - Hóa chất BVTV nhóm Photpho | Thông số | **239.380** |
| - | 3NB24c - Phân tích đồng thời các kim loại | Thông số | **157.870** |
| - | 3NB25a - N-NO2 | Thông số | **37.180** |
| - | 3NB25b - N-NO3 | Thông số | **28.680** |
| - | 3NB25c - N-NH3 | Thông số | **31.730** |
| - | 3NB25d - P-PO4 | Thông số | **25.440** |
| - | 3NB25đ1 - Kim loại nặng Pb; 3NB25đ2 - Kim loại nặng Cd | Thông số | **56.080** |
| - | 3NB25e1 - Kim loại nặng As | Thông số | **69.550** |

| Số TT | Loại tài liệu | Đơn vị tính | Mức phí cho 1 lần khai thác (đồng) |
|---|---|---|---|
| - | 3NB25e2 - Kim loại nặng Hg | Thông số | **69.550** |
| - | 3NB25f1 - Kim loại Cu | Thông số | **41.420** |
| - | 3NB25f2 - Kim loại Zn | Thông số | **42.000** |
| - | 3NB25g - CN- | Thông số | **50.990** |
| - | 3NB25h - Độ ẩm | Thông số | **12.670** |
| - | 3NB25i - Tỷ trọng | Thông số | **10.340** |
| - | 3NB25j - Chất hữu cơ | Thông số | **52.780** |
| - | 3NB25k - Tổng N | Thông số | **33.810** |
| - | 3NB25l - Tổng P | Thông số | **32.580** |
| - | 3NB25m - Hóa chất BVTV nhóm Clo | Thông số | **219.990** |
| - | 3NB25n - Hóa chất BVTV nhóm Photpho | Thông số | **237.810** |
| - | 3NB25o - Dầu mỡ | Thông số | **76.510** |
| - | 3NB26a - Thực vật phù du, Tảo độc | Thông số | **22.130** |
| - | 3NB26b - Động vật phù du, Động vật đáy | Thông số | **22.440** |
| - | 3NB26c - Hóa chất BVTV nhóm Clo | Thông số | **211.700** |
| - | 3NB26d - Hóa chất BVTV nhóm Photpho | Thông số | **210.080** |
| - | 3NB26đ1 - Kim loại nặng Pb; 3NB26đ2 - Kim loại nặng Cd | Thông số | **56.600** |
| - | 3NB26e1 - Kim loại nặng As; 3NB26e2 - Kim loại nặng Hg | Thông số | **66.180** |
| - | 3NB26f1 - Kim loại Cu; 3NB26f2 - Kim loại Zn; 3NB26f3- Kim loại Mg | Thông số | **41.060** |
| **9** | **DỮ LIỆU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG PHÓNG XẠ** | | |
| **a** | **Dữ liệu kết quả phân tích phóng xạ trong phòng thí nghiệm** | | |
| - | 2PX1a1-Các đồng vị phóng xạ trong mẫu sol khí (12 Thông số): Pb210; Pb212; Pb214, Bi212; Bi214, Tl208, Ac228, Ra226, Cs137, K40, 131I, Be7 | Thông số | **117.070** |

| Số TT | Loại tài liệu | Đơn vị tính | Mức phí cho 1 lần khai thác (đồng) |
|---|---|---|---|
| - | 2PX1a2-Đồng vị phóng xạ 90Sr trong mẫu sol khí | Thông số | **161.890** |
| - | 2PX1a3-Đồng vị phóng xạ 239,240 Pu trong mẫu sol khí | Thông số | **151.030** |
| - | 2PX1b-Gamma trong không khí | Thông số | **47.730** |
| - | 2PX1c-Hàm lượng Radon trong không khí | Thông số | **66.520** |
| - | 2PX1d1-Tổng hoạt độ Anpha; 2PX1d2- Tổng hoạt độ Beta | Thông số | **70.330** |
| - | 2PX2a- Các đồng vị phóng xạ trong mẫu tổng rơi lắng (12 Thông số): Pb210; Pb212; Pb214, Bi212; Bi214, Tl208, Ac228, Ra226, Cs137, K40, 131I, Be7 | Thông số | **182.240** |
| - | 2PX2b1- Tổng hoạt độ Anpha; 2PX2b2-Tổng hoạt độ Beta | Thông số | **48.950** |
| - | 2PX3a1-Các đồng vị phóng xạ trong mẫu đất (12 Thông số): Pb210; Pb212; Pb214, Bi212; Bi214, Tl208, Ac228, Ra226, Cs137, K40, 131I, Be7; 2PX3a2-Đồng vị phóng xạ 90Sr trong mẫu đất; 2PX3a3-Đồng vị phóng xạ 239,240 Pu trong mẫu đất | Thông số | **160.620** |
| - | 2PX4a1-Các đồng vị phóng xạ trong mẫu nước (11 Thông số):Pb210; Pb212; Pb214, Bi212; Bi214, Tl208, Ac228, Ra226, Cs137, K40, Be7 | Thông số | **212.340** |
| - | 2PX4a2-Đồng vị phóng xạ 90Sr trong mẫu nước; 2PX4a3-Đồng vị phóng xạ 239,240 Pu trong mẫu nước | Thông số | **182.500** |
| - | 2PX4a4-Đồng vị phóng xạ 131I trong mẫu nước | Thông số | **212.340** |
| - | 2PX4b-Hàm lượng Randon trong nước | Thông số | **67.140** |
| - | 2PX4c1-Tổng hoạt độ Anpha trong mẫu nước; 2PX4c2-Tổng hoạt độ Beta trong mẫu nước | Thông số | **49.200** |
| - | 2PX5a1-Các đồng vị phóng xạ trong mẫu thực vật, lương thực, thực phẩm (12 Thông số): Pb210; Pb212; Pb214, Bi212; Bi214, Tl208, Ac228, Ra226, Cs137, K40, 131I, Be7 | Thông số | **195.920** |
| - | 2PX5a2-Đồng vị phóng xạ 90Sr trong mẫu lương thực, thực phẩm; 2PX5a3-Đồng vị phóng xạ 239,240 Pu trong mẫu lương thực, thực phẩm | Thông số | **182.400** |
| - | 2PX5b1-Tổng hoạt độ Anpha; 2PX5b2-Tổng hoạt độ Beta | Thông số | **70.730** |
| **10** | **DỮ LIỆU KẾT QUẢ QUAN TRẮC KHÍ THẢI** | | |
| **a** | **Dữ liệu kết quả quan trắc khí thải tại hiện trường** | | |

| Số TT | Loại tài liệu | Đơn vị tính | Mức phí cho 1 lần khai thác (đồng) |
|---|---|---|---|
| **a.1** | **Dữ liệu kết quả các Thông số khí tượng** | | |
| - | 1KT1a-Nhiệt độ; 1KT1b-Độ ẩm; 1KT2a-Vận tốc gió; 1KT3-Áp suất khí quyển; 1KT2b-Hướng gió | Thông số | **12.790** |
| **a.2** | **Dữ liệu kết quả các Thông số khí thải** | | |
| | **Dữ liệu kết quả các Thông số đo tại hiện trường** | | |
| - | 1KT4-Nhiệt độ | Thông số | **27.710** |
| - | 1KT5-Vận tốc | Thông số | **38.760** |
| - | 1KT6-Hàm ẩm | Thông số | **29.900** |
| - | 1KT7-Khối lượng mol phân tử khí khô | Thông số | **35.050** |
| - | 1KT8-Áp suất khí thải | Thông số | **22.920** |
| - | 1KT9a-Khí Oxy (O2); 1KT9d-Khí: NO2 | Thông số | **94.850** |
| - | 1KT9b-Khí: CO | Thông số | **93.840** |
| - | 1KT9c-Khí: NO | Thông số | **95.350** |
| - | 1KT9đ-Khí: SO2 | Thông số | **79.650** |
| **a.3** | **Dữ liệu kết quả các đặc tính nguồn thải** | | |
| - | 1KT15a-Chiều cao nguồn thải | Thông số | **32.920** |
| - | 1KT15b-Đường kính trong miệng ống khói | Thông số | **32.920** |
| - | 1KT16-Lưu lượng khí thải | Thông số | **44.870** |
| **b** | **Dữ liệu kết quả phân tích khí thải trong phòng thí nghiệm** | | |
| - | 2KT9a-Khí CO | Thông số | **29.140** |
| - | 2KT9b-Khí NOx | Thông số | **26.040** |
| - | 2KT9c-Khí Lưu huỳnh dioxit (SO2) | Thông số | **25.440** |
| - | 2KT10a-Bụi tổng số; 2KT10b-Bụi PM10 | Thông số | **34.210** |
| - | 2KT11a-HCl; 2KT11b-HF; 2KT11c-H2SO4 | Thông số | **34.470** |

| Số TT | Loại tài liệu | Đơn vị tính | Mức phí cho 1 lần khai thác (đồng) |
|---|---|---|---|
| - | 2KT12a1-Pb; 2KT12a2-Cd | Thông số | **54.490** |
| - | 2KT12b1-As; 2KT12b2-Se; 2KT12b3-Sb; 2KT12b4-Hg | Thông số | **61.480** |
| - | 2KT12c1-Cu; 2KT12c2-Cr; 2KT12c3-Zn; 2KT12c4-Mn; 2KT12c5-Ni | Thông số | **43.550** |
| - | 2KT12d-Hg | Thông số | **62.760** |
| - | 2KT13a-Hợp chất hữu cơ; 2KT13b-Tổng các hợp chất hữu cơ không bao gồm Metan (TGNMO) | Thông số | **66.130** |
| - | 2KT14-Phân tích đồng thời các kim loại (trừ Hg) (Giá tính cho một mẫu) | Thông số | **145.060** |
| **11** | **DỮ LIỆU KẾT QUẢ QUAN TRẮC NƯỚC THẢI** | | |
| **a** | **Dữ liệu kết quả quan trắc nước thải tại hiện trường (1NT)** | | |
| - | (1NT1)-Nhiệt độ | Thông số | **15.270** |
| - | (1NT2)-pH | Thông số | **18.790** |
| - | (1NT3)-Vận tốc | Thông số | **15.130** |
| - | (1NT4b)-TDS; (1NT4a)-Độ màu | Thông số | **16.990** |
| - | (1NT5b)-Nhu cầu oxy hoá học (COD) | Thông số | **13.060** |
| - | (1NT6)-Chất rắn lơ lửng (SS) | Thông số | **11.940** |
| **b** | **Dữ liệu kết quả phân tích nước thải trong phòng thí nghiệm (2NT)** | | |
| - | (2NT5a)-Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD5) | Thông số | **22.500** |
| - | (2NT5b)-Nhu cầu oxy hoá học (COD) | Thông số | **25.230** |
| - | (2NT6)-Chất rắn lơ lửng (SS) | Thông số | **16.000** |
| - | (2NT7a1)-Coliform (TCVN 6187-1:2009); (2NT7b1)-E.Coli (TCVN 6187-1:2009) | Thông số | **48.570** |
| - | (2NT7a2)-Coliform (TCVN 6187-2:1995); (2NT7b2)-E.Coli (TCVN 6187-2:1995) | Thông số | **53.500** |
| - | (2NT8)-Tổng Dầu, mỡ khoáng | Thông số | **63.630** |
| - | (2NT9)-Cyanua (CN-) | Thông số | **43.450** |
| - | (2NT10a)-Tổng P | Thông số | **27.900** |
| - | (2NT10b)-Tổng N | Thông số | **31.000** |
| - | (2NT10c)-Nitơ amôn (NH4+) | Thông số | **25.100** |
| - | (2NT10d)-Sunlfua (S2-) | Thông số | **25.220** |

| Số TT | Loại tài liệu | Đơn vị tính | Mức phí cho 1 lần khai thác (đồng) |
|---|---|---|---|
| - | (2NT10đ)-Crom (VI) | Thông số | **24.810** |
| - | (2NT10e)-Nitrate (NO3) | Thông số | **38.590** |
| - | (2NT10f)-Sulphat (SO42) | Thông số | **27.750** |
| - | (2NT10g)-Photphat (PO43-) | Thông số | **21.740** |
| - | (2NT10h)-Florua (F-) | Thông số | **32.960** |
| - | (2NT10i)-Clorua (Cl-) | Thông số | **28.260** |
| - | (2NT10j)-Clo dư (Cl2) | Thông số | **31.190** |
| - | (2NT10k1)-Kim loại nặng (Pb); (2NT10k2)-Kim loại nặng (Cd) | Thông số | **47.430** |
| - | (2NT10l1)-Kim loại nặng (As) | Thông số | **50.040** |
| - | (2NT10l2)-Kim loại nặng (Hg) | Thông số | **48.370** |
| - | (2NT10m1)-Kim loại (Cu); (2NT10m2)-Kim loại (Zn); (2NT10m3)-Kim loại (Mn); (2NT10m4-Kim loại (Fe); (2NT10m5)-Kim loại (Cr); (2NT10m6)-Kim loại (Ni) | Thông số | **32.530** |
| - | (2NT11)-Phenol | Thông số | **48.850** |
| - | (2NT12)-Chất hoạt động bề mặt | Thông số | **61.760** |
| - | (2NT13a)-Hóa Chất BVTV clo hữu cơ | Thông số | **233.640** |
| - | (2NT13b)-Hóa Chất BVTV phot pho hữu cơ; (2NT13c)-PCBs | Thông số | **243.840** |
| - | (2NT14)-Phân tích đồng thời các kim loại ( Giá tính cho 01 mẫu) | Thông số | **141.020** |
| **12** | **DỮ LIỆU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TRẦM TÍCH** | | |
| **a** | **Dữ liệu kết quả phân tích mẫu trầm tích trong phòng thí nghiệm (2TT)** | | |
| - | 2TT1-pH (H2O, KCl) | Thông số | **28.590** |
| - | 2TT2-Tổng các bon hữu cơ | Thông số | **40.770** |
| - | 2TT3-Dầu mỡ | Thông số | **61.360** |
| - | 2TT4-Cyanua (CN-) | Thông số | **48.190** |

| Số TT | Loại tài liệu | Đơn vị tính | Mức phí cho 1 lần khai thác (đồng) |
|---|---|---|---|
| - | 2TT5a-Tổng Nito | Thông số | **32.380** |
| - | 2TT5b-Tổng Photpho | Thông số | **32.200** |
| - | 2TT5c-Phenol | Thông số | **79.000** |
| - | 2TT5d1-Kim Loại nặng (Pb); 2TT5d2-Kim Loại nặng (Cd) | Thông số | **44.650** |
| - | 2TT5đ1-Kim Loại nặng (As) | Thông số | **59.880** |
| - | 2TT5đ2-Kim Loại nặng (Hg) | Thông số | **64.760** |
| - | 2TT5e1-Kim Loại (Zn); 2TT5e2-Kim Loại (Cu); 2TT5e3-Kim Loại (Cr); 2TT5e4-Kim Loại (Mn); 2TT5e5-Kim Loại (Ni) | Thông số | **41.280** |
| - | 2TT5f-Tổng K2O | Thông số | **30.120** |
| - | 2TT6a-Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ; 2TT6b-Hóa chất BVTV nhóm phốt pho hữu cơ; 2TT6b-Hóa chất BVTV nhóm Pyrethroid; 2TT6d-Hóa chất Polycyclic aromatic hydrocarbon; | Thông số | **191.610** |
| - | 2TT6đ-PCBs | Thông số | **189.990** |
| - | 2TT7-Phân tích đồng thời KLN | Thông số | **139.610** |
| **13** | **DỮ LIỆU KẾT QUẢ QUAN TRẮC CHẤT THẢI** | | |
| **a** | **Dữ liệu kết quả quan trắc chất thải tại hiện trường (1CT)** | | |
| - | 1CT1-Độ ẩm (%) | Thông số | **12.870** |
| - | 1CT2-pH | Thông số | **18.820** |
| - | 1CT3 - Cyanua (CN-); 1CT4-Crom (VI); 1CT5-Florua (F-); 1CT6a-Kim loại nặng (Pb); 1CT6b-Kim loại nặng (Cd); 1CT7a-Kim loại nặng (As); 1CT7b-Kim loại nặng (Hg); 1CT8a-Kim loại (Cu); 1CT8b-Kim loại (Zn); 1CT8c-Kim loại (Mn); 1CT8c-Kim loại (Mn); 1CT8d-Kim loại (Ta); 1CT8đ-Kim loại (Cr); 1CT8e-Kim loại (Ni); 1CT8f-Kim loại (Ba); 1CT8g-Kim loại (Se); 1CT8h-Kim loại (Mo); 1CT8i-Kim loại (Be); 1CT8k-Kim loại (Va); 1CT8m-Kim loại (Ag) | Thông số | **12.640** |
| - | 1CT9-Dầu mỡ; 1CT10-Phenol; 1CT11a-HCBVTV clo hữu cơ; 1CT11b-HCBVTV phot pho hữu cơ; 1CT11c-PAH; 1CT11d-PCBs; 1CT12-Phân tích đồng thời các kim | Thông số | **13.740** |

| Số TT | Loại tài liệu | Đơn vị tính | Mức phí cho 1 lần khai thác (đồng) |
|---|---|---|---|
| | loại | | |
| **b** | **Dữ liệu kết quả phân tích chất thải trong phòng thí nghiệm (2CT)** | | |
| **b.1** | **Dữ liệu kết quả phân tích chất thải trong phòng thí nghiệm (2CT) ở dạng tuyệt đối** | | |
| - | 2CT1-Độ ẩm (%) | Thông số | **15.970** |
| - | 2CT2-pH | Thông số | **20.510** |
| - | 2CT3- Cyanua (CN-) | Thông số | **56.940** |
| - | 2CT4-Crom (VI) | Thông số | **27.960** |
| - | 2CT5-Florua (F-) | Thông số | **30.540** |
| - | 2CT6a-Kim loại nặng (Pb); 2CT6b-Kim loại nặng (Cd) | Thông số | **44.400** |
| - | 2CT7a-Kim loại nặng ( As) | Thông số | **60.940** |
| - | 2CT7b-Kim loại nặng (Hg) | Thông số | **61.460** |
| - | 2CT8a-Kim loại (Cu) | Thông số | **35.010** |
| - | 2CT8b-Kim loại (Zn); 2CT8c-Kim loại (Mn); 2CT8d-Kim loại (Ta); 2CT8đ-Kim loại (Cr); 2CT8e-Kim loại (Ni); 2CT8f-Kim loại (Ba); 2CT8g-Kim loại (Se); 2CT8h-Kim loại (Mo); 2CT8m-Kim loại (Va); 2CT8k-Kim loại (Ag) | Thông số | **34.140** |
| - | 2CT8i-Kim loại (Be) | Thông số | **35.260** |
| - | 2CT9-Dầu mỡ | Thông số | **71.350** |
| - | 2CT10-Phenol | Thông số | **60.300** |
| - | 2CT11a-HCBVTV clo hữu cơ | Thông số | **212.300** |
| - | 2CT11b-HCBVTV phot pho hữu cơ | Thông số | **210.640** |
| - | 2CT11c-PAH | Thông số | **268.920** |
| - | 2CT11d-PCBs | Thông số | **263.690** |
| - | 2CT12-Phân tích đồng thời các kim loại (Giá tính cho 1 mẫu) | Thông số | **143.020** |
| **b** | **Dữ liệu kết quả phân tích chất thải trong phòng thí nghiệm (2CT) ở dạng ngâm chiết** | | |
| - | 2CT4-Crom (VI) | Thông số | **33.010** |
| - | 2CT5-Florua (F-) | Thông số | **36.110** |
| - | 2CT6a-Kim loại nặng (Pb); 2CT6b-Kim loại nặng (Cd) | Thông số | **52.740** |
| - | 2CT7a-Kim loại nặng ( As) | Thông số | **72.580** |
| - | 2CT7b-Kim loại nặng (Hg) | Thông số | **73.210** |

| Số TT | Loại tài liệu | Đơn vị tính | Mức phí cho 1 lần khai thác (đồng) |
|---|---|---|---|
| - | 2CT8a-Kim loại (Cu) | Thông số | **41.480** |
| - | 2CT8b-Kim loại (Zn); 2CT8c-Kim loại (Mn); 2CT8d-Kim loại (Ta); 2CT8đ-Kim loại (Cr); 2CT8e-Kim loại (Ni); 2CT8f-Kim loại (Ba); 2CT8g-Kim loại (Se); 2CT8h-Kim loại (Mo); 2CT8i-Kim loại (Be); 2CT8m-Kim loại (Va); 2CT8k-Kim loại (Ag) | Thông số | **40.430** |
| - | 2CT9-Dầu mỡ | Thông số | **85.080** |
| - | 2CT10-Phenol | Thông số | **71.830** |
| - | 2CT11a-HCBVTV clo hữu cơ | Thông số | **254.220** |
| - | 2CT11b-HCBVTV phot pho hữu cơ | Thông số | **252.230** |
| - | 2CT11c-PAH | Thông số | **322.160** |
| - | 2CT11d-PCBs | Thông số | **315.890** |
| - | 2CT12-Phân tích đồng thời các kim loại (Giá tính cho 1 mẫu) | Thông số | **171.090** |
| **14** | **DỮ LIỆU KẾT QUẢ QUAN TRẮC KHÔNG KHÍ TỰ ĐỘNG LIÊN TỤC** | | |
| **a** | **Dữ liệu kết quả quan trắc không khí của trạm quan trắc tự động cố định liên tục** | | |
| - | KKC1a-Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số nhiệt độ; KKC1b-Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số độ ẩm; KKC1c-Modul quan trắc khí tượng (Meteorology) đo thông số tốc độ gió; KKC1d-Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số hướng gió; KKC1đ-Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số bức xạ mặt trời; KKC1e-Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số áp suất khí quyển | Thông số | **12.430** |
| - | KKC2a-Modul quan trắc Bụi TSP; KKC2b-Modul quan trắc Bụi PM-10; KKC2d-Modul quan trắc Bụi PM-1 | Thông số | **26.680** |
| - | KKC2c-Modul quan trắc Bụi PM-2,5 | Thông số | **26.670** |
| - | KKC3a-Modul quan trắc khí NO; KKC3b-Modul quan trắc khí NO2; KKC3c-Modul quan trắc khí NOx | Thông số | **25.850** |
| - | KKC4-Modul quan trắc khí SO2 | Thông số | **26.780** |
| - | KKC5-Modul quan trắc khí CO | Thông số | **26.900** |
| - | KKC6-Modul quan trắc O3 | Thông số | **27.700** |
| - | KKC7-Modul quan trắc THC | Thông số | **26.160** |
| - | KKC8-Modul quan trắc BETX | Thông số | **29.470** |

| Số TT | Loại tài liệu | Đơn vị tính | Mức phí cho 1 lần khai thác (đồng) |
|---|---|---|---|
| **b** | **Dữ liệu kết quả quan trắc không khí của trạm quan trắc tự động, di động liên tục** | | |
| - | KKD1a-Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số nhiệt độ; KKD1b-Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số độ ẩm; KKD1c-Modul quan trắc khí tượng (Meteorology) đo thông số tốc độ gió; KKD1d-Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số hướng gió; KKD1đ-Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số bức xạ mặt trời; KKD1e-Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số áp suất khí quyển | Thông số | **14.830** |
| - | KKD2a-Modul quan trắc bụi TSP; KKD2b-Modul quan trắc bụi PM10; KKD2c-Modul quan trắc bụi PM 2,5 | Thông số | **30.800** |
| - | KKD3a-Modul quan trắc khí NO; KKD3b-Modul quan trắc khí NO2; KKD3c-Modul quan trắc khí NOx | Thông số | **30.120** |
| - | KKD4-Modul quan trắc khí SO2 | Thông số | **29.920** |
| - | KKD5-Modul quan trắc khí CO | Thông số | **29.710** |
| - | KKD6-Modul quan trắc O3 | Thông số | **29.350** |
| - | KKD7-Modul quan trắc CxHy | Thông số | **29.900** |
| **15** | **DỮ LIỆU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT TỰ ĐỘNG, CỐ ĐỊNH, LIÊN TỤC** | | |
| **a** | **Dữ liệu kết quả quan trắc nước mặt của trạm quan trắc tự động cố định liên tục** | | |
| - | NMC1a-Nhiệt độ; NMC1b-pH; NMC1c-ORP | Thông số | **19.870** |
| - | NMC2-Ôxy hoà tan (DO) | Thông số | **24.690** |
| - | NMC3-Độ dẫn điện (EC) | Thông số | **27.070** |
| - | NMC4-Độ đục | Thông số | **29.460** |
| - | NMC5-Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | Thông số | **20.620** |
| - | NMC6-Amoni (NH4+) | Thông số | **31.780** |
| - | NMC7-Nitrat (NO3-) | Thông số | **32.300** |
| - | NMC8-Tổng nitơ (TN) | Thông số | **32.500** |
| - | NMC9-Tổng phốt pho (TP) | Thông số | **31.880** |
| - | NMC10-Tổng các bon hữu cơ (TOC) | Thông số | **32.060** |
| **b** | **Dữ liệu kết quả quan trắc nước mặt của trạm quan trắc tự động di động liên tục** | | |
| - | NMD1a-Nhiệt độ; NMD1b- pH; NMD1c-ORP | Thông số | **19.690** |

| Số TT | Loại tài liệu | Đơn vị tính | Mức phí cho 1 lần khai thác (đồng) |
|---|---|---|---|
| - | NMD2-Ôxy hoà tan (DO) | Thông số | **26.270** |
| - | NMD3a-Độ dẫn điện (EC); NMD3b-Tổng chất rắn hòa tan (TDS) | Thông số | **28.700** |
| - | NMD4-Độ đục | Thông số | **28.290** |
| - | NMD5-Amoni (NH4+) | Thông số | **31.010** |
| - | NMD6-Nitrat (NO3-) | Thông số | **32.050** |
| - | NMD7-Photphat (PO43-) | Thông số | **32.410** |